Trong cửa hàng bằng tiếng Đức

125 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Warten** A1 /ˈvaʁtn̩/ wartete · hat gewartet	Chờ đợi	A1–A2
2	**das Wasser** A1 /das ˈvasɐ/	Nước	A1–A2
3	**die Milch** A1 /diː ˈmɪlç/	Sữa	A1–A2
4	**der Saft** A1 /deːɐ̯ ˈzaft/ số nhiều die Säfte	Nước ép	A1–A2
5	**das Bier** A1 /das ˈbiːɐ̯/ số nhiều die Biere	Bia	A1–A2
6	**der Wein** A1 /deːɐ̯ ˈvaɪ̯n/ số nhiều die Weine	Rượu vang	A1–A2
7	**das Brot** A1 /das ˈbʁoːt/ số nhiều die Brote	Bánh mỳ	A1–A2
8	**der Käse** A1 /deːɐ̯ ˈkɛːzə/ số nhiều die Käse	Phô mai	A1–A2
9	**das Fleisch** A1 /das flaɪ̯ʃ/	Thịt	A1–A2
10	**der Fisch** A1 /deːɐ̯ ˈfɪʃ/ số nhiều die Fische	Cá	A1–A2
11	**die Apotheke** A1 /diː apoˈteːkə/ số nhiều die Apotheken	Nhà thuốc	A1–A2
12	**die Umkleidekabine** A2 /diː ˈʊmklaɪ̯dəkaˌbiːnə/ số nhiều die Umkleidekabinen	Phòng thay đồ	B1–B2
13	**die Rücksendung** B1 /diː ˈʁʏkˌzɛndʊŋ/ số nhiều die Rücksendungen	Gửi trả hàng	B1–B2
14	**die Packstation** B1 /diː ˈpakʃtaˌtsi̯oːn/ số nhiều die Packstationen	Tủ nhận bưu kiện tự động	B1–B2
15	**das Leergut** B1 /das ˈleːɐ̯ˌguːt/	Vỏ chai rỗng	B1–B2
16	**die Großpackung** B1 /diː ˈgʁoːsˌpakʊŋ/ số nhiều die Großpackungen	Gói số lượng lớn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	**die Kostprobe** B1 /diː ˈkɔstˌpʁoːbə/ số nhiều die Kostproben	Mẫu nếm thử	B1–B2
18	**der Kassenbon** A2 /deːɐ̯ ˈkasənˌbɔŋ/ số nhiều die Kassenbons	Hóa đơn máy tính tiền	B1–B2
19	**die Selbstbedienung** A2 /diː ˈzɛlpstbəˌdiːnʊŋ/	Tự phục vụ	B1–B2
20	**der Laden** A1 /deːɐ̯ ˈlaːdən/ số nhiều die Läden	Cửa hàng	A1–A2
21	**der Supermarkt** A1 /deːɐ̯ ˈzuːpɐˌmaʁkt/ số nhiều die Supermärkte	Siêu thị	A1–A2
22	**die Drogerie** A2 /diː dʁogəˈʁiː/ số nhiều die Drogerien	Cửa hàng đồ dùng cá nhân	A1–A2
23	**der Verkäufer** A1 /deːɐ̯ fɛɐ̯ˈkɔɣfɐ/ số nhiều die Verkäufer	Nhân viên bán hàng	A1–A2
24	**der Reis** A1 /deːɐ̯ ˈʁaɪ̯s/	Gạo	A1–A2
25	**die Nudeln** A1 /diː ˈnuːdl̩n/	Mì	A1–A2
26	**die Verkostung** B2 /diː fɛɐ̯ˈkɔstʊŋ/ số nhiều die Verkostungen	Nếm thử	B1–B2
27	**das Produkt** A2 /das pʁoˈdʊkt/ số nhiều die Produkte	Sản phẩm	A1–A2
28	**die PIN** A2 /diː ˈpɪn/ số nhiều die PINs	Mã PIN	A1–A2
29	**die Eier** A1 /diː ˈʔaɪ̯ɐ/	Nhiều quả trứng	A1–A2
30	**die Getränke** A1 /diː gəˈtʁɛŋkə/	Nhiều loại đồ uống	A1–A2
31	**die Süßigkeiten** A1 /diː ˈzyːsɪçˌkaɪ̯tən/	Đồ ngọt	A1–A2
32	**die Schokolade** A1 /diː ʃokoˈlaːdə/ số nhiều die Schokoladen	Sôcôla	A1–A2
33	**die Chips** A2 /diː ˈtʃɪps/	Khoai tây chiên	A1–A2
34	**das Widerrufsrecht** B2 /das ˈviːdɐʁuːfsˌʁɛçt/ số nhiều die Widerrufsrechte	Quyền hủy hợp đồng	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
35	**das Regal** A1 /das ʁeˈgaːl/ số nhiều die Regale	Cái kệ	A1–A2
36	**die Kasse** A1 /diː ˈkasə/ số nhiều die Kassen	Quầy thu ngân	A1–A2
37	**der Stammkunde** B1 /deːɐ̯ ˈʃtamˌkʊndə/ số nhiều die Stammkunden	Khách hàng thường xuyên	B1–B2
38	**die Tüte** A1 /diː ˈtyːtə/ số nhiều die Tüten	Túi đựng	A1–A2
39	**die Werbung** A2 /diː ˈvɛʁbʊŋ/	Hoạt động quảng cáo	B1–B2
40	**der Vorrat** B1 /deːɐ̯ ˈfoːɐ̯ˌʁaːt/ số nhiều die Vorräte	Nguồn dự trữ	B1–B2
41	**das Schaufenster** A2 /das ˈʃaʊ̯ˌfɛnstɐ/ số nhiều die Schaufenster	Tủ kính trưng bày	B1–B2
42	**RFID-Tag** C1 /ˌɛʁʔɛfʔiːˈdeː ˌtɛk/ das · số nhiều die RFID-Tags	Thẻ RFID	C1
43	**das Warensicherungsetikett** C1 /das ˈvaːʁənzɪçəʁʊŋsʔetiˌkɛt/ số nhiều die Warensicherungsetiketten	Nhãn chống trộm hàng hóa	C1
44	**die Diebstahlsicherung** B2 /diː ˈdiːpʃtaːlˌzɪçəʁʊŋ/ số nhiều die Diebstahlsicherungen	Bảo vệ chống trộm	C1
45	**das Brötchen** A1 /das ˈbʁøːtçən/ số nhiều die Brötchen	Bánh mì cuộn	A1–A2
46	**die Wurst** A1 /diː ˈvʊʁst/ số nhiều die Würste	Xúc xích	A1–A2
47	**die Bäckerei** A1 /diː bɛkəˈʁaɪ̯/ số nhiều die Bäckereien	Tiệm bánh	A1–A2
48	**das Gemüse** A1 /das gəˈmyːzə/	Rau	A1–A2
49	**das Obst** A1 /das ˈʔoːpst/	Hoa quả	A1–A2
50	**Anprobieren** A1 /ˈanpʁoˌbiːʁən/ probierte an · hat anprobiert	Mặc thử	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
51	**Zurückgeben** A2 /tsuˈʁʏkˌgeːbn̩/ gab zurück · hat zurückgegeben · bất quy tắc	Trả lại hàng	A1–A2
52	**das Warenhaus** A2 /das ˈvaːʁənˌhaʊ̯s/ số nhiều die Warenhäuser	Cửa hàng bách hóa	B1–B2
53	**das Pfand** A2 /das ˈpfant/ số nhiều die Pfänder	Tiền cọc vỏ chai	B1–B2
54	**die Pfandflasche** A2 /diː ˈpfantˌflaʃə/ số nhiều die Pfandflaschen	Chai có tiền cọc	B1–B2
55	**das Wechselgeld** A2 /das ˈvɛksl̩ˌgɛlt/	Tiền thối lại	A1–A2
56	**der Kaufrausch** B2 /deːɐ̯ ˈkaʊ̯fˌʁaʊ̯ʃ/ số nhiều die Kaufräusche	Mua sắm thả ga	B1–B2
57	**der Discounter** B1 /deːɐ̯ ˈdɪskaʊ̯ntɐ/ số nhiều die Discounter	Cửa hàng giá rẻ	B1–B2
58	**die Butter** A1 /diː ˈbʊtɐ/	Bơ	A1–A2
59	**der Kundenservice** A2 /deːɐ̯ ˈkʊndənˌzœːɐ̯vɪs/	Dịch vụ khách hàng	B1–B2
60	**das Mindesthaltbarkeitsdatum** B1 /das ˈmɪndəsthaltbaːɐ̯kaɪ̯tsˌdaːtʊm/ số nhiều die Mindesthaltbarkeitsdaten	Ngày hết hạn tốt nhất	B1–B2
61	**der Joghurt** A1 /deːɐ̯ ˈjoːgʊʁt/ số nhiều die Joghurts	Sữa chua	A1–A2
62	**Öffnen** A1 /ˈœfnən/ öffnete · hat geöffnet	Mở ra	A1–A2
63	**Schließen** A1 /ˈʃliːsən/ schloss · hat geschlossen · bất quy tắc	Đóng	A1–A2
64	**die Öffnungszeiten** A1 /diː ˈʔœfnʊŋsˌtsaɪ̯tən/	Giờ mở cửa	A1–A2
65	**die Schlange** A2 /diː ˈʃlaŋə/ số nhiều die Schlangen	Hàng người	A1–A2
66	**der Kunde** A1 /deːɐ̯ ˈkʊndə/ số nhiều die Kunden	Khách hàng	A1–A2
67	**die Abteilung** A2 /diː ˈaptaɪ̯lʊŋ/ số nhiều die Abteilungen	Gian hàng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
68	**die Ware** B1 /di: 'vaːʁə/ số nhiều die Waren	Hàng hóa	B1–B2
69	**die Größe** A1 /di: 'gʁøːsə/ số nhiều die Größen	Kích cỡ	A1–A2
70	**Passt** A1 /past/ passte · hat gepasst	Vừa vặn	A1–A2
71	**die Unterschrift** A2 /di: 'ʊntɐˌʃʁɪft/ số nhiều die Unterschriften	Chữ ký	A1–A2
72	**die Verkäuferin** A1 /di: fɛɐ̯'kɔɪ̯fəʁɪn/ số nhiều die Verkäuferinnen	Nhân viên bán hàng	A1–A2
73	**die Buchhandlung** A2 /di: 'buːxˌhandlʊŋ/ số nhiều die Buchhandlungen	Hiệu sách	A1–A2
74	**der Einkaufswagen** A2 /deːɐ̯ 'ʔaɪ̯nkaʊ̯fsˌvaːgən/ số nhiều die Einkaufswagen	Xe đẩy siêu thị	A1–A2
75	**der Einkaufskorb** A2 /deːɐ̯ 'ʔaɪ̯nkaʊ̯fsˌkɔʁp/ số nhiều die Einkaufskörbe	Giỏ mua hàng	A1–A2
76	**die Kundenzufriedenheit** B2 /di: 'kʊndəntsuˌfʁiːdənhaɪ̯t/	Sự hài lòng của khách hàng	B1–B2
77	**die Zustellung** B1 /di: 'tsuːˌʃtɛlʊŋ/ số nhiều die Zustellungen	Khâu phát tận tay	B1–B2
78	**das Preisschild** A2 /das 'pʁaɪ̯sˌʃɪlt/ số nhiều die Preisschilder	Nhãn giá	A1–A2
79	**das Einkaufscenter** A2 /das 'ʔaɪ̯nkaʊ̯fsˌsɛntɐ/ số nhiều die Einkaufscenter	Trung tâm mua sắm	A1–A2
80	**der Kassierer** A2 /deːɐ̯ kaˈsiːʁɐ/ số nhiều die Kassierer	Thu ngân	A1–A2
81	**die Kassiererin** A2 /di: kaˈsiːʁəʁɪn/ số nhiều die Kassiererinnen	Thu ngân	A1–A2
82	**die Metzgerei** A2 /di: mɛtsgəˈʁaɪ̯/ số nhiều die Metzgereien	Cửa hàng bán thịt	A1–A2
83	**das Lager** B1 /das 'laːgɐ/ số nhiều die Lager	Kho	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
84	**die Reklamation** B1 /di: ʁeklama'tsi̯o:n/ số nhiều die Reklamationen	khiếu nại hàng hóa	B1–B2
85	**die Finanzierung** B2 /di: finan'tsi:ʁʊŋ/ số nhiều die Finanzierungen	Tài trợ vốn	B1–B2
86	**die Kundin** A1 /di: 'kʊndɪn/ số nhiều die Kundinnen	Khách hàng	A1–A2
87	**die Regalnummer** A2 /di: ʁe'ga:l̩ˌnʊmɐ/ số nhiều die Regalnummern	Số kệ	A1–A2
88	**der Sale** A2 /de:ɐ̯ 'se͡ɪl/ số nhiều die Sales	Đợt bán hạ giá	A1–A2
89	**das Ablaufdatum** B1 /das 'ʔaplaʊ̯fˌda:tʊm/ số nhiều die Ablaufdaten	ngày kết thúc hiệu lực	A1–A2
90	**die Tiefkühltruhe** B1 /di: 'ti:fky:l̩ˌtʁu:ə/ số nhiều die Tiefkühltruhen	Tủ đông nằm	A1–A2
91	**die Einkaufsstraße** A2 /di: 'ʔa͡ɪnkaʊ̯fsˌʃtʁa:sə/ số nhiều die Einkaufsstraßen	Phố mua sắm	A1–A2
92	**der Kassenbeleg** A2 /de:ɐ̯ 'kasənbəˌle:k/ số nhiều die Kassenbelege	Chứng từ thu ngân	B1–B2
93	**der Bestand** B2 /de:ɐ̯ bə'ʃtant/ số nhiều die Bestände	Lượng còn lại	B1–B2
94	**der Filialleiter** B1 /de:ɐ̯ fil̩i̯'a:l̩ˌla͡ɪtɐ/ số nhiều die Filialleiter	Giám đốc chi nhánh	B1–B2
95	**der Bereichsleiter** B2 /de:ɐ̯ bə'ʁa͡ɪçsˌla͡ɪtɐ/ số nhiều die Bereichsleiter	Trưởng bộ phận	B1–B2
96	**die Rabattkarte** A2 /di: ʁa'batˌkaʁtə/ số nhiều die Rabattkarten	Thẻ giảm giá	B1–B2
97	**die Warenannahme** B2 /di: 'va:ʁənˌʔanna:mə/ số nhiều die Warenannahmen	Khâu nhận hàng	B1–B2
98	**der Wareneingang** B2 /de:ɐ̯ 'va:ʁənˌʔa͡ɪngaŋ/ số nhiều die Wareneingänge	Khâu nhận hàng vào kho	B1–B2
99	**Regal auffüllen** A2 /ʁe'ga:l 'aʊ̯fˌfʏlən/	Xếp đầy hàng lên kệ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
100	**die Inventur** B2 /di: ʔɪnvɛn'tu:ɐ̯/ số nhiều die Inventuren	Kiểm kê hàng hóa	B1–B2
101	**die Kühltheke** B1 /di: 'ky:lˌte:kə/ số nhiều die Kühltheken	Quầy lạnh	B1–B2
102	**die Frischetheke** B1 /di: 'fʁɪʃəˌte:kə/ số nhiều die Frischetheken	Quầy thực phẩm tươi	B1–B2
103	**die Backstation** B1 /di: 'bakʃtaˌtsi̯o:n/ số nhiều die Backstationen	Trạm nướng bánh	B1–B2
104	**die SB-Bäckerei** B1 /di: ʔɛs'be:bɛkəˌʁaɪ̯/ số nhiều die SB-Bäckereien	Tiệm bánh tự phục vụ	B1–B2
105	**die Selbstscankasse** B2 /di: 'zɛlpstskɛnˌkasə/ số nhiều die Selbstscankassen	Tự quét thanh toán	B1–B2
106	**die Schnellkasse** B1 /di: 'ʃnɛlˌkasə/ số nhiều die Schnellkassen	Thanh toán nhanh	B1–B2
107	**Click & Collect** B2 /ˌklɪk ənt kə'lɛkt/ das	Mua trực tuyến nhận tại quầy	B1–B2
108	**das Rücksendeetikett** B1 /das 'ʁʏkzɛndəʔetiˌkɛt/ số nhiều die Rücksendeetiketten	Nhãn trả lại	B1–B2
109	**der Pfandbon** A2 /de:ɐ̯ 'pfantˌbɔŋ/ số nhiều die Pfandbons	Biên lai đặt cọc vỏ chai	B1–B2
110	**die Treuepunkte** B1 /di: 'tʁɔɪ̯əˌpʊŋktə/	Điểm tích lũy	B1–B2
111	**die Umtauschfrist** B1 /di: 'ʊmtaʊ̯ʃˌfʁɪst/ số nhiều die Umtauschfristen	Thời hạn đổi hàng	B1–B2
112	**die Nachbestellung** B2 /di: 'na:xbəˌʃtɛlʊŋ/ số nhiều die Nachbestellungen	Đặt hàng lại	B1–B2
113	**der Informationsschalter** A2 /de:ɐ̯ ɪnfɔʁma'tsi̯o:nsˌʃaltɐ/ số nhiều die Informationsschalter	Bàn thông tin	B1–B2
114	**die Schaufensterdekoration** B2 /di: 'ʃaʊ̯fɛnstɐdekoʁaˌt͡si̯o:n/ số nhiều die Schaufensterdekorationen	Trang trí tủ kính	B1–B2
115	**Concept Store** C1 /'kɔnsɛpt ˌstɔ:ɐ̯/ der · số nhiều die Concept Stores	Cửa hàng ý tưởng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
116	**der Pop-up-Store** B2 /deːɐ̯ ˈpɔpʔapˌstɔːɐ̯/ số nhiều die Pop-up-Stores	Cửa hàng pop-up	B1–B2
117	**der Shop-in-Shop** C1 /deːɐ̯ ˈʃɔp ɪn ˌʃɔp/ số nhiều die Shop-in-Shops	Cửa hàng trong cửa hàng	B1–B2
118	**der Flagship-Store** C1 /deːɐ̯ ˈflɛkʃɪpˌstɔːɐ̯/ số nhiều die Flagship-Stores	Cửa hàng hàng đầu	B1–B2
119	**der Ratenkauf** B2 /deːɐ̯ ˈʁaːtənˌkaʊ̯f/ số nhiều die Ratenkäufe	Mua trả góp	B1–B2
120	**der Verbrauchermarkt** B2 /deːɐ̯ fɛɐ̯ˈbʁaʊ̯xɐˌmaʁkt/ số nhiều die Verbrauchermärkte	Siêu thị lớn	B1–B2
121	**der Impulskauf** B2 /deːɐ̯ ɪmˈpʊlsˌkaʊ̯f/ số nhiều die Impulskäufe	Mua hàng theo cảm tính	B1–B2
122	**der Restposten** B2 /deːɐ̯ ˈʁɛstˌpɔstən/ số nhiều die Restposten	Hàng còn lại	B1–B2
123	**das Pfandsystem** B1 /das ˈpfantzʏsˌteːm/ số nhiều die Pfandsysteme	Hệ thống đặt cọc bao bì	B1–B2
124	**die Saisonware** B2 /diː zɛˈzɔŋˌvaːʁə/ số nhiều die Saisonwaren	Hàng hóa theo mùa	B1–B2
125	**das Auslaufmodell** C1 /das ˈʔaʊ̯slaʊ̯fmoˌdɛl/ số nhiều die Auslaufmodelle	Mẫu hàng ngừng sản xuất	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/105-trong-cua-hang
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334